

CHƯƠNG 15: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSE)

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

- Bổ nghĩa cho một danh từ hoặc đại từ. Danh từ hoặc đại từ này được gọi là tiền ngữ (từ đứng trước mệnh đề quan hệ)
- Có hình thức một mệnh đề: S + V
- Đứng ngay sau danh từ hoặc đại từ (tiền ngữ) mà nó bổ nghĩa
- Bắt đầu bằng đại từ quan hệ hoặc trạng từ quan hệ

II. ĐẠI TỪ QUAN HỆ VÀ TRẠNG TỪ QUAN HỆ

1. Đại từ quan hệ

| TIỀN NGỮ | CHỦ NGỮ | TÂN NGỮ | SỞ HỮU |
|--------------|---------|---------|----------------|
| Người | Who | Whom | Whose |
| Vật | Which | Which | Whose/of which |
| Người và vật | That | That | |

a. Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ được bổ nghĩa. Đại từ quan hệ có các chức năng như đại từ.

- Làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ

VD1: The woman **who/that** lives next door is kind.
[Người phụ nữ sống kế bên thì tốt bụng.]

VD2: Rolster is the shop **which/that** sells many different kinds of clothing.
[Rolster là cửa hàng bán nhiều loại quần áo khác nhau.]

*Lưu ý: Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ thì lúc này nó thay thế cho tiền ngữ ở phía trước. Vậy động từ trong mệnh đề quan hệ sẽ chia theo đại từ quan hệ, tức cũng là chia theo tiền ngữ.

- Làm tân ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ:

VD1: The tourists **whom/that** Eric guided were from Germany.
[Những du khách mà Eric hướng dẫn thì đến từ Đức.]

VD2: London is the city **which/that** I visited last year.
[Luân Đôn là thành phố mà tôi đã đến hồi năm ngoái.]

- Làm tân ngữ của giới từ trong mệnh đề quan hệ. Đối với lối văn trang trọng thì giới từ thường đi kèm với đại từ quan hệ:

VD1: The person **with whom** I talk last year is my lawyer.
[Người mà năm ngoái tôi nói chuyện cùng là luật sư của tôi.]

b. Đại từ quan hệ cũng có thể thay thế cho hình thức sở hữu của tiền ngữ

VD1: The boy **whose** bike was broken is my younger brother.

= the boy's bike

[Cậu bé mà xe đạp của cậu ấy bị hỏng là em trai tôi.]

VD2: I had to meet with my neighbor, **whose** dog I have been watching.

= my neighbor's dog

[Tôi phải gặp hàng xóm của tôi, con chó của người đó được tôi canh chừng này giờ.]

c. Đại từ quan hệ “which” có thể thay thế cho cả một mệnh đề phía trước. Lúc này, which là chủ ngữ số ít.

VD: Charlie became a lawyer, **which** surprised his friends.

[Charlie đã trở thành luật sư, việc đó đã khiến bạn bè anh ấy ngạc nhiên.]

d. Đại từ quan hệ “that” có thể thay thế cho người hoặc vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ. Tuy nhiên nó không đứng sau dấu phẩy hoặc sau giới từ, còn các đại từ khác có thể đứng sau dấu phẩy hoặc sau giới từ.

VD1: Mr. Bean, ~~that~~ is the president of Bean company, is my uncle.

who

[Ông Bean, người mà làm chủ tịch công ty Bean, là cậu của tôi.]

VD2: I ran into a woman **with that** I had worked.

whom

[Tôi tình cờ gặp một người phụ nữ mà tôi đã từng làm việc cùng.]

e. Đại từ quan hệ “that” được dùng khi tiền ngữ được nối với nhau bằng liên từ “and”. Các đại từ khác không thể được dùng.

VD: We can see farmers and cattle **that** are going to the field.

[Chúng tôi có thể thấy nông dân và gia súc đang đi ra đồng.]

f. Đại từ quan hệ “that” thường được dùng sau các đại từ bất định “nothing, everything, something, anything; sau “all, little, much, none” khi chúng được dùng như Đại từ và sau dạng so sánh nhất. Which cũng có thể thay cho “that” khi đứng sau “something” và “anything” nhưng ít phổ biến hơn.

VD1: He just said anything **that** came to his head.

[Anh ta chỉ nói những gì mình nghĩ.]

VD2: These walls are all **that** remain of the city.

[Những bức tường này là tất cả những gì còn lại của thành phố này.]

VD3: She's one of the kindest people **(that)** I know.

[Cô ấy là một trong những người tốt bụng nhất mà tôi biết.]

g. Các đại từ quan hệ whom, which, that khi làm Tân ngữ của Động từ trong mệnh đề quan hệ thì có thể được lược bỏ.

VD1: The tourists (**whom/that**) Eric guided were from Germany.
[Những du khách mà Eric hướng dẫn thì đến từ Đức.]

VD2: London is the city (**which/that**) I visited last year.
[Luân Đôn là thành phố mà tôi đến hồi năm ngoái.]

h. Khi tiền ngữ là cụm danh từ có dạng “Danh từ + Giới từ + Danh từ” thì mệnh đề quan hệ có thể bỏ nghĩa cho danh từ thứ nhất hoặc danh từ thứ 2 tùy vào cách diễn đạt.

VD1: The paintings of Mrs. Irma, **which** are on display in the exhibition, were made in the 1980s.
[Những bức vẽ của bà Irma mà được trưng bày trong cuộc triển lãm, thì đã được tạo ra vào những năm 1980.]

VD2: The paintings of Mrs. Irma, **who** is a famous artist in US, were made in the 1980s.
[Những bức vẽ của bà Irma, một nghệ sĩ nổi tiếng ở Mỹ, thì đã được tạo ra vào những năm 1980.]

i. Đại từ quan hệ có thể xuất hiện trong cấu trúc “Đại từ bất định + of + Đại từ quan hệ”.
Lúc này, Đại từ quan hệ vẫn thay thế cho danh từ hoặc đại từ đứng trước toàn bộ cụm này.

| | | | | | |
|----------|---|----|---|--|--|
| One | | | | | |
| Each | | | | | |
| Some | | | | | |
| Any | | | | | |
| Many | | | | | |
| Much | + | of | + | Đại từ quan hệ (whom / which / whose + noun) | |
| Most | | | | | |
| All | | | | | |
| Both | | | | | |
| Several | | | | | |
| Half | | | | | |
| The rest | | | | | |

VD: The program enrolls 20 students. All of the students are women.

→ (1) The program enrolls 20 students, **all of whom** are women.

→ (2) The program enrolls 20 students, and **all of them** are women.

→ Ở câu thứ nhất, mệnh đề sau dấu phẩy là mệnh đề quan hệ bỏ nghĩa cho danh từ “students”.

→ Ở câu thứ hai, mệnh đề sau dấu phẩy là mệnh đề song song được nối bởi liên từ “and”.
Do đó ta không dùng Đại từ quan hệ sau cụm “all of” mà ta dùng đại từ thay thế cho “students” → Them.

2. Trạng từ quan hệ

| TIỀN NGŨ | TRẠNG TỪ QUAN HỆ |
|-----------|------------------|
| Thời gian | When |
| Nơi chốn | Where |
| Lí do | Why |

- a. Trạng từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ thời gian, nơi chốn, lí do. Trạng từ quan hệ có chức năng như một trạng ngữ trong mệnh đề quan hệ.

VD1: Saturday is the last day **when** classes meet.
[Thứ Bảy là ngày cuối cùng mà các lớp học gặp gỡ nhau.]

VD2: The place **where** I had lunch has a great salad bar.
[Nơi mà tôi ăn trưa thì có quầy salad tuyệt vời.]

VD3: The article explains the reason **why** customers are so decisive.
[Bài báo giải thích lí do vì sao khách hàng quyết đoán.]

- b. Trạng từ quan hệ có thể được thay thế bởi cấu trúc “giới từ + đại từ quan hệ”:

VD1: Saturday is the last day **when / on which** classes meet.
[Thứ bảy là ngày cuối cùng mà các lớp học gặp gỡ nhau.]

VD2: The place **where / at which** I had lunch has a great salad bar.
[Nơi mà tôi ăn trưa thì có quầy salad tuyệt vời.]

3. Nhận biết vị trí cần điền là một Đại từ quan hệ hay Trạng từ quan hệ.

- a. Đại từ quan hệ đi với mệnh đề quan hệ không hoàn chỉnh, thiếu Chủ ngữ, Tân ngữ của Động từ hoặc Tân ngữ của Giới từ.

VD1: The files **which** are stacked on his desk are due next week.
[Những tập hồ sơ mà được chất trên bàn thì đến hạn nộp vào tuần sau.]

→ Mệnh đề quan hệ “are stacked on his desk” còn thiếu một từ làm chủ ngữ. Do đó cần điền Đại từ quan hệ làm chủ ngữ.

VD2: He took the medicine **which** the doctor prescribed.
[Anh ấy đã uống thuốc mà bác sĩ đã kê đơn.]

→ Mệnh đề quan hệ “the doctor prescribed” còn thiếu một từ làm tân ngữ cho động từ “prescribed”. Do đó cần điền một đại từ quan hệ làm tân ngữ.

- b. Trạng từ quan hệ đi với mệnh đề quan hệ hoàn chỉnh.

VD1: The conditions **where** the laborers work are unacceptable.
[Điều kiện mà công nhân đang làm việc thì không thể chấp nhận được.]

→ Mệnh đề “the laborers work” đã đầy đủ Chủ ngữ và Động từ. Nó không bắt buộc phải có Tân ngữ của Động từ vì động từ “work” là Nội động từ nên không cần Tân ngữ; không có giới từ nên không thể có Tân ngữ của Giới từ. Do đó ta điền một trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn (where = in which = in the conditions).

VD2: Tomorrow is the last time **when** we will be able to see each other before you go.
[Ngày mai là lần cuối cùng mà chúng ta còn có thể gặp nhau trước khi bạn đi.]

→ Mệnh đề quan hệ “we will be able to see each other” đã đầy đủ Chủ ngữ và Tân ngữ của Động từ “see”. Nó không có Giới từ nên không thể có Tân ngữ của Giới từ. Do đó ta điền một Trạng từ quan hệ chỉ thời gian (when = at which = at the time).

c. Trừ trường hợp “Giới từ + Đại từ quan hệ” thì sau nó là một mệnh đề hoàn chỉnh.

VD1: This is the book **about which** we talked yesterday.
[Đây là cuốn sách mà hôm qua chúng ta đã nói đến.]

VD2: You have a sponsor **to whom** you must submit a report.
[Bạn có một nhà tài trợ mà bạn phải nộp báo cáo cho người đó.]

III. MỘT SỐ ĐẠI TỪ CÓ THỂ ĐƯỢC DÙNG LÀM TIỀN NGỮ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

Như ta vừa học, mệnh đề quan hệ thường đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ. Ngoài ra, mệnh đề quan hệ cũng có thể bổ nghĩa cho một số đại từ bất định như: someone, somebody, something, anyone, anybody, anything; đại từ bất định “those” với nghĩa “the people” mà chúng ta đã học ở phần Đại từ.

VD1: **Anyone** who filled in this form is qualified for the contest.
[Bất kì ai mà đã hoàn thành mẫu đơn này thì đều đủ điều kiện cho cuộc thi.]

VD2: It is surely the duty of the stronger members in a society to help **those** who are weak.
[Việc những người mạnh hơn giúp đỡ những người yếu hơn trong một xã hội là bổn phận nên làm.]

VI. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

1. Rút gọn mệnh đề dạng chủ động

Mệnh đề quan hệ ở thể chủ động và có đại từ quan hệ làm chủ ngữ (trừ mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng whose và các trạng từ quan hệ) có thể được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và chuyển động từ của mệnh đề quan hệ thành dạng V-ing (hiện tại phân từ).

VD1: The employees **who attend** the training workshop have to be dressed formally.
= The employees **attending** the training workshop have to be dressed formally.
[Những nhân viên tham gia buổi hội thảo đào tạo thì phải ăn mặc nghiêm túc.]

VD2: The hotel provides personal service and careful attention to detail, **which ensures** that you have a relaxing and comfortable stay.

= The hotel provides personal service and careful attention to detail, **ensuring** that you have a relaxing and comfortable stay.

[Khách sạn cung cấp dịch vụ cá nhân và quan tâm đến tận răng, việc đó đảm bảo cho bạn có một kì nghỉ thư giãn và thoải mái.]

2. Rút gọn mệnh đề dạng bị động

Mệnh đề quan hệ ở thể bị động và có đại từ quan hệ làm chủ ngữ (trừ mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng *whose* và các trạng từ quan hệ) có thể được rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ BE, giữ dạng V-ed của động từ (quá khứ phân từ).

VD1: The boy **who was injured** in the accident was taken to the hospital.

= The boy **injured** in the accident was taken to the hospital.

[Cậu bé bị thương trong tai nạn thì đã được đưa đến bệnh viện.]

VD2: Transair, **which is** formerly **known** as Transcontinental Airlines, has recently purchased six new airplanes.

= Transair, formerly **known** as Transcontinental Airlines, has recently purchased six new airplanes.

[Transair, trước đây được biết đến với cái tên Transcontinental Airlines, gần đây đã mua mới 6 máy bay.]

3. Rút gọn mệnh đề quan hệ với tính từ

Tương tự như rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng bị động, lúc này động từ của mệnh đề quan hệ có dạng BE + tính từ. Ta rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ BE, giữ lại tính từ.

VD: Employees **who are interested** in playing football can go to the company's Football Club.

= Employees **interested** in playing football can go to the company's Football Club.

[Những nhân viên quan tâm đến bóng đá thì có thể đến Câu lạc bộ bóng đá của công ty.]